

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường, năm học 2026 – 2027

I. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Đánh giá về cơ sở vật chất

a) Cơ sở tại Phường Phước Long (cơ sở 1)

TT	Chỉ số đánh giá	Báo cáo 2026 - 2027	Năm trước liền kề
1	Diện tích đất	10.000m ²	10.000m ²
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	4.5 m ²	4.5 m ²
3	Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt	50%	50%
4	Số đầu sách	17873	15429
5	Số bản sách/người học	6/học sinh	05/học sinh

b) Cơ sở tại phường An Lạc (Cơ sở 4)

TT	Chỉ số đánh giá	Báo cáo 2026 - 2027	Năm trước liền kề
1	Diện tích đất	15.232,4m ²	15.232,4m ²
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	8 m ²	8 m ²
3	Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt	100%	100%
4	Số đầu sách	10592	9892
5	Số bản sách/người học	05/học sinh	05/học sinh

2 . Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Tên trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Cơ sở 1	Số 65, đường Hồ Bá Phấn, phường Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh	10.000m ²	13.500m ²
2	Cơ sở 4	Số 73/8, đường Võ Văn Kiệt, phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh	15.232,4m ²	26.000m ²

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới	0	0
2	Nâng cấp	Cơ sở 1 và sửa chữa cơ sở 4	20.000
3	Đầu tư mới 02 phòng học số	Cơ sở 1 và Cơ sở 4	4.000
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm, bộ môn, mua trang thiết bị	0	0
Tổng cộng			24.000

4. Diện tích các cơ sở

	Diện tích khu đất xây dựng (m ²)	Diện tích bình quân/học sinh (m ²)		Đối chiếu với năm trước (thay đổi gì hay không)
		Thực tế	Theo quy định	
Trụ sở chính	10000 m ²	4,5 m ²	6 m ²	Không thay đổi
Cơ sở 4	15.232,4m ²	8 m ²	6 m ²	Không thay đổi

5. Các hạng mục

- Trụ sở chính

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích bình quân thực tế (m ²)	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Đối chiếu với năm trước (thay đổi gì hay không)
1	Khối phòng hành chính quản trị	10			Không thay đổi
	- Phòng hiệu trưởng:	01	24	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng Phó hiệu trưởng	02	24	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Văn phòng	02	60	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng giáo viên:	02	60	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng y tế học đường:	01	24	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Kho	01	100	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng thường trực, bảo vệ:	01	36	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
2	Khối phòng học tập	90		Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Phòng học	76	1,50m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng thí nghiệm Hóa - Sinh	01	2m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng thí nghiệm Vật lý:	01	2m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng Công nghệ:	01	2m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng học STEM	01	2m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng đa chức năng	01	1,50m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng Âm nhạc:	02	1,50m ² /học sinh	Chưa đạt	Không thay đổi
	- Phòng Mỹ thuật:	01	1,50m ² /học sinh	Chưa đạt	Không thay đổi
	- Phòng học số		1,50m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích bình quân thực tế (m ²)	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Đối chiếu với năm trước (thay đổi gì hay không)
	-Phòng tin học	05	2m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
3	Khối phòng hỗ trợ học tập	13			Không thay đổi
	Thư viện	01	0,45m ² /học sinh	Chưa đạt	Không thay đổi
	Phòng thiết bị giáo dục	03	24m ² /phòng	Chưa đạt	Không thay đổi
	Phòng tư vấn học đường	01	24m ² /phòng	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Phòng Đoàn Thanh niên	01	0,03m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Phòng truyền thống	01	54m ² /phòng	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
4	Khối phụ trợ				Không thay đổi
	Phòng họp	02	1,20m ² /người	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Phòng các tổ chuyên môn	03	30m ² /phòng	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Phòng y tế trường học	01	24m ² /phòng	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Nhà kho	05	48m ² /kho	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Khu đỗ xe học sinh		0,50m ² /xe đạp; 1,50m/xe máy	Chưa đạt	Không thay đổi
	Khu vệ sinh học sinh	16	0,06m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
5	Khu sân chơi, thể dục thể thao				Không thay đổi
	-Hồ bơi	01	315m ²	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Sân đa năng	02	500m ²	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	-Sân trường	01	1,2m ² /học sinh	Chưa đạt	Không thay đổi
	Sân thể dục thể thao	02	0,35m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích bình quân thực tế (m ²)	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Đối chiếu với năm trước (thay đổi gì hay không)
6	Khối phục vụ sinh hoạt				Không thay đổi
	Nhà bếp	01	0,30m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Kho bếp	04	16m ² /kho thực phẩm; 16m ² /kho lương thực	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Nhà ăn	03	0,75m ² /chỗ	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Nhà ở nội trú	28	4m ² /chỗ	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
7	Hạ tầng kỹ thuật khác				Không thay đổi
	Hạ tầng CNTT, thoát nước ...			Đảm bảo quy định	Không thay đổi

- Cơ sở 4

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích bình quân thực tế (m ²)	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Đối chiếu với năm trước (thay đổi gì hay không)
1	Khối phòng hành chính quản trị	10			Không thay đổi
	- Phòng hiệu trưởng: 01 phòng, diện tích 24m ²	01	24	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng Phó hiệu trưởng	02	24	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Văn phòng	01	240	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng giáo viên; ;	02	120	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng y tế học đường:	01	56	Đảm bảo quy định	Không thay đổi

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích bình quân thực tế (m ²)	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Đối chiếu với năm trước (thay đổi gì hay không)
	- Kho	04	150	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng thường trực, bảo vệ:	01	36	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
2	Khối phòng học tập	100		Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng học	82	1,50m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng thí nghiệm Hóa	01	2m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng thí nghiệm Sinh	01	2m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng thí nghiệm Vật lý:	01	2m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng Công nghệ:	01	2m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng học STEM	02	2m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng đa chức năng	02	1,50m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng Âm nhạc:	02	2 m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng Mỹ thuật:	02	20m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Phòng học số		1,80m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	
	-Phòng tin học	05	2m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	-Phòng ngoại ngữ	01	2m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
3	Khối phòng hỗ trợ học tập	13			Không thay đổi

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích bình quân thực tế (m ²)	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Đối chiếu với năm trước (thay đổi gì hay không)
	Thư viện	01	0,6m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Phòng thiết bị giáo dục	05	58m ² /phòng	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Phòng tư vấn học đường	01	24m ² /phòng	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Phòng Đoàn Thanh niên	01	0,03m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Phòng truyền thống	01	60m ² /phòng	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
4	Khối phụ trợ				Không thay đổi
	Phòng họp	02	1,20m ² /người	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Phòng các tổ chuyên môn	03	30m ² /phòng	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Phòng y tế trường học	01	24m ² /phòng	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Nhà kho	05	48m ² /kho	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Khu để xe học sinh		0,60m ² /xe đạp; 20m/xe máy	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Khu vệ sinh học sinh	16	0,06m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
5	Khu sân chơi, thể dục thể thao				Không thay đổi
	-Hồ bơi	01	315m ²	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	- Sân đa năng	02	500m ²	Đảm bảo quy định	Không thay đổi

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích bình quân thực tế (m ²)	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Đối chiếu với năm trước (thay đổi gì hay không)
	-Sân trường	01	1,8m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Sân thể dục thể thao	02	0,35m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
6	Khối phục vụ sinh hoạt				Không thay đổi
	Nhà bếp	01	0,30m ² /học sinh	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Kho bếp	04	24m ² /kho thực phẩm; 24m ² /kho lương thực	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Nhà ăn	02	1m ² /chỗ	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
	Nhà ở nội trú	40	5m ² /chỗ	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
7	Hạ tầng kỹ thuật khác				Không thay đổi
	Hạ tầng CNTT, thoát nước ...			Đảm bảo quy định	Không thay đổi

6. Thiết bị dạy học

STT	Thiết bị dạy học hiện có	Số lượng	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Đối chiếu với năm trước (thay đổi gì hay không)
1	Khối lớp 1	6	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
2	Khối lớp 2	6	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
3	Khối lớp 3	6	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
4	Khối lớp 4	6	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
5	Khối lớp 5	6	Đảm bảo quy định	Không thay đổi

STT	Thiết bị dạy học hiện có	Số lượng	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Đối chiếu với năm trước (thay đổi gì hay không)
6	Khối lớp 6	6	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
7	Khối lớp 7	6	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
8	Khối lớp 8	6	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
9	Khối lớp 9	6	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
10	Khối lớp 10	8	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
11	Khối lớp 11	8	Đảm bảo quy định	Không thay đổi
12	Khối lớp 12	8	Đảm bảo quy định	Không thay đổi

7. Nội dung khác

	Nội dung	Có	Không
1	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
2	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
3	Kết nối internet	x	
4	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
5	Tường rào xây	x	

HIỆU TRƯỞNG



Tướng Nguyên Sự